

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	81 HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú trên địa bàn 7 thôn của xã Yết Kiêu	81 HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú trên địa bàn 7 thôn của xã Yết Kiêu đã hoàn thành chương trình lớp 1	81 HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú trên địa bàn 7 thôn của xã Yết Kiêu đã hoàn thành chương trình lớp 2	100 HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú trên địa bàn 7 thôn của xã Yết Kiêu đã hoàn thành chương trình lớp 3	90 HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú trên địa bàn 7 thôn của xã Yết Kiêu đã hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của học sinh theo từng học kỳ; gia đình giữ liên hệ thường xuyên với GVCN, với BGH để cùng phối hợp giáo dục học sinh. Học sinh phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một học sinh tiểu học, chấp hành đầy đủ nội qui của nhà trường. Việc phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình được thực hiện theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (<i>Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 /11 /2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>)				

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh và các hoạt động khác để giáo dục toàn diện cho học sinh.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Cuối năm học, tất cả HS đều được đánh giá về phẩm chất và năng lực. Đa số HS đều đạt được yêu cầu cơ bản về kiến thức, kĩ năng theo quy định của từng khối lớp, phần đầu có 99,8 % chuyển lớp và 100% học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm học 99.8% số học sinh có đủ điều kiện để tiếp tục theo học các lớp trên.

HIỆU TRƯỞNG



Lương Thị Hải Hà

UBND HUYỆN GIA LỘC
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA HÒA

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2024-2025

1. Chất lượng giáo dục

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2			Lớp 3		Lớp 4					Lớp 5	
			Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Nữ
						Nữ	Khuyết tật				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		
<i>1. Kết quả học tập</i>																
<i>1. Tiếng Việt</i>	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Hoàn thành tốt		227	47	24	43	29		43	19	51	30	1	1		43	27
Hoàn thành		198	32	12	34	16		38	15	47	16				47	13
Chưa hoàn thành		2	2	1												
<i>2. Toán</i>	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Hoàn thành tốt		249	54	26	45	28		48	20	54	30	1	1		48	28
Hoàn thành		176	26	11	32	17		33	14	43	16				42	12
Chưa hoàn thành		2	1							1						
<i>3. Đạo đức</i>	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Hoàn thành tốt		259	47	25	46	30		52	23	60	32	1	1		54	31
Hoàn thành		168	34	12	31	15		29	11	38	14				36	9
Chưa hoàn thành																
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	243	239	81	37	77	45		81	34							
Hoàn thành tốt		141	46	24	45	27		50	23							
Hoàn thành		98	35	13	32	18		31	11							
Chưa hoàn thành																
<i>5. Khoa học</i>	190	188								98	46	1	1		90	40
Hoàn thành tốt		119								61	33	1	1		58	34
Hoàn thành		69								37	13				32	6

[illegible]

II. Năng lực cốt lõi																
Năng lực chung																
Tự chủ và tự học	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		240	45	24	40	27		47	21	57	32	1	1		51	30
Đạt		186	35	13	37	18		34	13	41	14				39	10
Cần cố gắng		1	1													
Giao tiếp và hợp tác	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		248	47	24	46	30		49	21	55	33	1	1		51	30
Đạt		179	34	13	31	15		32	13	43	13				39	10
Cần cố gắng																
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		222	43	22	41	26		45	19	52	31	1	1		41	24
Đạt		203	37	15	36	19		36	15	45	15				49	16
Cần cố gắng		2	1							1						
Năng lực đặc thù																
Ngôn ngữ	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		233	45	24	42	27		48	21	52	31	1	1		46	28
Đạt		193	35	13	35	18		33	13	46	15				44	12
Cần cố gắng		1	1													
Tính toán	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		253	54	26	43	26		53	23	54	30	1	1		49	29
Đạt		172	26	11	34	19		28	11	43	16				41	11
Cần cố gắng		2	1							1						
Tin học	271	269						81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		149						44	18	51	30	1	1		54	30
Đạt		120						37	16	47	16				36	10
Cần cố gắng																
Công nghệ	271	269						81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		150						43	19	55	34	1	1		52	30
Đạt		119						38	15	43	12				38	10
Cần cố gắng																
Khoa học	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		240	46	23	41	26		48	20	57	32	1	1		48	29

Đạt		187	35	14	36	19		33	14	41	14				42	11
Cần cố gắng																
Thẩm mĩ	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		225	48	25	40	27		44	19	52	32	1	1		41	26
Đạt		202	33	12	37	18		37	15	46	14				49	14
Cần cố gắng																
Thể chất	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		253	52	23	46	27		50	21	53	31	1	1		52	29
Đạt		174	29	14	31	18		31	13	45	15				38	11
Cần cố gắng																
III. Phẩm chất chủ yếu																
Yêu nước	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		276	50	25	45	29		56	24	67	39	1	1		58	34
Đạt		151	31	12	32	16		25	10	31	7				32	6
Cần cố gắng																
Nhân ái	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		275	55	29	47	30		51	22	59	33	1	1		63	34
Đạt		152	26	8	30	15		30	12	39	13				27	6
Cần cố gắng																
Chăm chỉ	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		257	48	24	46	29		50	22	57	31	1	1		56	32
Đạt		170	33	13	31	16		31	12	41	15				34	8
Cần cố gắng																
Trung thực	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		271	57	28	46	29		48	20	59	32	1	1		61	34
Đạt		156	24	9	31	16		33	14	39	14				29	6
Cần cố gắng																
Trách nhiệm	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Tốt		261	46	23	44	28		52	23	57	32	1	1		62	35
Đạt		166	35	14	33	17		29	11	41	14				28	5
Cần cố gắng																
IV. Đánh giá KQGD	433	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
- Hoàn thành xuất sắc		161	38	20	34	22		29	11	34	24	1	1		26	17

- Hoàn thành tốt		35	3	2	3	2		11	6	12	3				6	4
- Hoàn thành		228	38	14	40	21		41	17	51	19				58	19
- Chưa hoàn thành		3	2	1						1						
V. Khen thưởng		223	54	26	40	25		48	18	52	31	1	1		29	20
- Giấy khen cấp trường		188	41	22	35	23		38	16	46	27	1	1		28	19
- Giấy khen cấp trên		35	13	4	5	2		10	2	6	4				1	1
VI. HSDT được trợ giảng																
VII. HS.K.Tật		6			4	3	4			2	1			2		
VIII. HS bỏ học kỳ II																
+ Hoàn cảnh GDKK																
+ KK trong học tập																
+ Xa trường, đi lại K.khăn																
+ Thiên tai, dịch bệnh																
+ Nguyên nhân khác																
IX. Chương trình lớp học	427	427	81	37	77	45		81	34	98	46	1	1		90	40
Hoàn thành	424	424	79	36	77	45		81	34	97	46	1	1		90	40
Chưa hoàn thành	3	3	2	1						1						

HIỆU TRƯỞNG



Lương Thị Hải Hà

UBND HUYỆN GIA LỘC
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA HÒA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	1,7m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15/15	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7.087	16.36
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2775	6.4
VI	Tổng diện tích các phòng	1152	2.79
1	Diện tích phòng học (m ²)	810	1.7
2	Diện tích thư viện (m ²)	54	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	54	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	54	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>		
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	36	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	18	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		
1.2	Khối lớp 2		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	15	
2.1	Khối lớp 1	3	
2.2	Khối lớp 2	3	
2.3	Khối lớp 3	3	

2.4	Khối lớp 4	3	
2.5	Khối lớp 5	3	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	25	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	1 tivi/1 lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Bảng tương tác	1	
7	Tủ lạnh	1	
8	Đàn	1	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	19 m²
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	3 phòng - 162m ²		105	1,5 m ²	
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	16				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			38		0.08m ² /học sinh
				Có		Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			x		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			x		
XVII	Kết nối internet			x		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường			x		
XIX	Tường rào xây			x		


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA HÒA
Lương Thị Hải Hà

UBND HUYỆN GIA LỘC
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA HÒA

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường tiểu học, năm học 2024 – 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ ĐT				Hạng chức danh NN				Chuẩn NN			Ghi chú
			Th.S	ĐH	CĐ	Dưới TC	I	II	III	IV	T	Khá	Đạt	
Tổng số CBQL, GV,NV – VC		25		24	1		4	8	11		14	9	0	
I	Giáo viên	21	0	21	0	0	2	8	3	0	12	9	0	
1	GV văn hóa	15		15			1	6			9	6		
2	Ngoại ngữ	2		2					2		1	1		
3	Tin học - Công nghệ	1		1					1		1			
4	Âm nhạc	1		1				1				1		
5	Mĩ thuật	1		1				1				1		
6	GDTC	1		1			1				1			
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	
1	Hiệu trưởng	1		1			1				1			
2	Phó Hiệu trưởng	1		1			1				1			
III	Nhân viên	4	0	1	1	2	0	0	0	0	0	0	0	
1	Kế toán - Văn thư	1		1										
2	Thư viện - Thiết bị	1			1									
3	Lao công - Bán trú	1				1								HĐ
4	Bảo vệ	1				1								HĐ



HIỆU TRƯỞNG

Trương Thị Hải Hà

